VIETNAM CITY MAPS 1:12,500

CẦN THƠ

EDITION 1-TPC (29 ETB) SERIES L909

Scale 1:12,500

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ CAO TỐI ĐA DƯỚI 5 MÉT

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI NỘI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CÓ PHẠM VI ƯỚC TÍNH CÀNG GẦN ĐÚNG

SAMPLE 1.00 METER GRID SQUARE (Ten dot 0 metres 1000, 200 met)	100 METER REFERENCE	THAM CHIẾU 100 MÉT
12 / 11 / 80 / 81	1. Read large numbers labeling the VERTICAL grid line left of the point to get the first two digits (100 metres) from grid line to point. 2. Read large numbers labeling the HORIZONTAL grid line below the point to get the second two digits (100 metres) from grid line to point.	1. Đọc số lớn ghi trên đường dọc ở bên trái điểm để lấy hai số đầu (100 mét) từ đường kẻ lưới đến điểm. 2. Đọc số lớn ghi trên đường ngang ở cuối kẻ NGANG ở phía dưới điểm để lấy hai số sau (100 mét) từ đường kẻ lưới đến điểm.
100,000 m. SQUARE IDENTIFICATION (Ten dot 0 metres 1000, 200 met) WS	WHEN REPORTING ACROSS A 100,000 METER LINE, PREFIX THE 100,000 METER SQUARE IDENTIFICATION, IN WHICH THE POINT LIES. Example: WS801113	Thí dụ: WS801113 NẾU PHẠM VI LIÊN LẠC VỚI MỘT ĐIỂM NÀNG GIAO ĐƯỜNG Ở VƯỜNG VỚI MỘT ĐƯỜNG CÁCH 100,000 MÉT, GẮN ĐẦU ĐIỂM MUỐN TÌM TỌA ĐỘ. Thí dụ: WS801113
GRID ZONE DESIGNATION (Ten dot 0 metres 1000, 200 met) 48P	WHEN REPORTING OUTSIDE THE GRID ZONE DESIGNATION AREA, PREFIX THE GRID ZONE DESIGNATION. Example: 48PWS801113	NẾU PHẠM VI LIÊN LẠC VỚI MỘT ĐIỂM Ở NGOÀI VÙNG CHÍNH - ĐẦU ĐỒ TRONG KHU VỰC Ở, HÃY ĐỀ VÀO PHÍA TRƯỚC ĐẦU ĐỒ TRONG KHU VỰC Ở. Thí dụ: 48PWS801113

GLOSSARY-CỔ TỰ

Ấp	hamlet
Bến	wharf
Cầu	bridge
Cảng	sewer, drain
Cù Lao	island
Đồ Bàn	pier
Đình	village temple and hall
Đường	street
Kênh	canal
Làng	village
Long	canal, stream
Mương	ditch
Ngòi	stream
Nghĩa địa	cemetery
Ngọn	break, creek
Phà	ferry
Phòng	hall
Rạch	stream
Sân Bay	airfield
Sông	river
Thôn	settlement, village
Trại	camp
Tỉ	office
Xóm	creek, riverlet
Xóm	settlement

LEGEND—CHÚ TỰ*
MAP INFORMATION AS OF 1970
BẢN ĐỒ TÌN TỨC NĂM 1970

ROADS—ĐƯỜNG SÁ
Through routes
Streets & roads

ROUTE MARKERS—DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, Interprovincial / Quốc lộ Liên Tỉnh lộ
Provincial, Communal or other / Tỉnh lộ, Hương lộ hay Ấp lộ
International boundary / Ranh giới Quốc-gia
Horizontal control point; Benchmark / Điểm mốc đục; Mục tiêu bình chuẩn đạc
Spot elevation in meters; Checked, Unchecked / Cao-độ tính ra mét; Đã đạc kiểm lại; Chưa đạc kiểm lại
Temple; Pagoda / Đền; miếu; Chùa
Church; Christian shrine; School / Nhà thờ; Thánh-tích; Trường học

BOUNDARIES

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS
PROV — Province / Tỉnh
DIST — District / Quận
VILL — Village / Xã
Hamlet / Ấp
Autonomous Municipality

1. Binh Tuy
2. Quảng Ngãi
3. Quảng Bình
4. Cửu Long (Ba Xuyên)
5. Quảng Trị
6. Quảng Đức
7. Phú Bổn
8. Phú Yên
9. Cổ Ngã
10. Cổ Tháp
11. Phước Tuy
12. Phước Long
13. Phước Bình
14. Phước Thành
15. Phước Tường
16. Phước Vĩnh
17. Quảng Nam
18. Quảng Tín
19. Quảng Tiên
20. Quảng Ngãi
21. Quảng Nghĩa
22. Quảng Ngãi
23. Quảng Tín
24. Quảng Tín
25. Quảng Tín
26. Quảng Tín
27. Quảng Tín
28. Quảng Tín
29. Quảng Tín
30. Quảng Tín
31. Quảng Tín
32. Quảng Tín
33. Quảng Tín
34. Quảng Tín
35. Quảng Tín
36. Quảng Tín
37. Quảng Tín
38. Quảng Tín
39. Quảng Tín
40. Quảng Tín
41. Quảng Tín
42. Quảng Tín
43. Quảng Tín
44. Quảng Tín
45. Quảng Tín
46. Quảng Tín
47. Quảng Tín
48. Quảng Tín
49. Quảng Tín
50. Quảng Tín
51. Quảng Tín
52. Quảng Tín
53. Quảng Tín
54. Quảng Tín
55. Quảng Tín
56. Quảng Tín
57. Quảng Tín
58. Quảng Tín
59. Quảng Tín
60. Quảng Tín
61. Quảng Tín
62. Quảng Tín
63. Quảng Tín
64. Quảng Tín
65. Quảng Tín
66. Quảng Tín
67. Quảng Tín
68. Quảng Tín
69. Quảng Tín
70. Quảng Tín
71. Quảng Tín
72. Quảng Tín
73. Quảng Tín
74. Quảng Tín
75. Quảng Tín
76. Quảng Tín
77. Quảng Tín
78. Quảng Tín
79. Quảng Tín
80. Quảng Tín
81. Quảng Tín
82. Quảng Tín
83. Quảng Tín
84. Quảng Tín
85. Quảng Tín
86. Quảng Tín
87. Quảng Tín
88. Quảng Tín
89. Quảng Tín
90. Quảng Tín
91. Quảng Tín
92. Quảng Tín
93. Quảng Tín
94. Quảng Tín
95. Quảng Tín
96. Quảng Tín
97. Quảng Tín
98. Quảng Tín
99. Quảng Tín
100. Quảng Tín
101. Quảng Tín
102. Quảng Tín
103. Quảng Tín
104. Quảng Tín
105. Quảng Tín
106. Quảng Tín
107. Quảng Tín
108. Quảng Tín
109. Quảng Tín
110. Quảng Tín
111. Quảng Tín
112. Quảng Tín
113. Quảng Tín
114. Quảng Tín
115. Quảng Tín
116. Quảng Tín
117. Quảng Tín
118. Quảng Tín
119. Quảng Tín
120. Quảng Tín
121. Quảng Tín
122. Quảng Tín
123. Quảng Tín
124. Quảng Tín
125. Quảng Tín
126. Quảng Tín
127. Quảng Tín
128. Quảng Tín
129. Quảng Tín
130. Quảng Tín
131. Quảng Tín
132. Quảng Tín
133. Quảng Tín
134. Quảng Tín
135. Quảng Tín
136. Quảng Tín
137. Quảng Tín
138. Quảng Tín
139. Quảng Tín
140. Quảng Tín
141. Quảng Tín
142. Quảng Tín
143. Quảng Tín
144. Quảng Tín
145. Quảng Tín
146. Quảng Tín
147. Quảng Tín
148. Quảng Tín
149. Quảng Tín
150. Quảng Tín
151. Quảng Tín
152. Quảng Tín
153. Quảng Tín
154. Quảng Tín
155. Quảng Tín
156. Quảng Tín
157. Quảng Tín
158. Quảng Tín
159. Quảng Tín
160. Quảng Tín
161. Quảng Tín
162. Quảng Tín
163. Quảng Tín
164. Quảng Tín
165. Quảng Tín
166. Quảng Tín
167. Quảng Tín
168. Quảng Tín
169. Quảng Tín
170. Quảng Tín
171. Quảng Tín
172. Quảng Tín
173. Quảng Tín
174. Quảng Tín
175. Quảng Tín
176. Quảng Tín
177. Quảng Tín
178. Quảng Tín
179. Quảng Tín
180. Quảng Tín
181. Quảng Tín
182. Quảng Tín
183. Quảng Tín
184. Quảng Tín
185. Quảng Tín
186. Quảng Tín
187. Quảng Tín
188. Quảng Tín
189. Quảng Tín
190. Quảng Tín
191. Quảng Tín
192. Quảng Tín
193. Quảng Tín
194. Quảng Tín
195. Quảng Tín
196. Quảng Tín
197. Quảng Tín
198. Quảng Tín
199. Quảng Tín
200. Quảng Tín
201. Quảng Tín
202. Quảng Tín
203. Quảng Tín
204. Quảng Tín
205. Quảng Tín
206. Quảng Tín
207. Quảng Tín
208. Quảng Tín
209. Quảng Tín
210. Quảng Tín
211. Quảng Tín
212. Quảng Tín
213. Quảng Tín
214. Quảng Tín
215. Quảng Tín
216. Quảng Tín
217. Quảng Tín
218. Quảng Tín
219. Quảng Tín
220. Quảng Tín
221. Quảng Tín
222. Quảng Tín
223. Quảng Tín
224. Quảng Tín
225. Quảng Tín
226. Quảng Tín
227. Quảng Tín
228. Quảng Tín
229. Quảng Tín
230. Quảng Tín
231. Quảng Tín
232. Quảng Tín
233. Quảng Tín
234. Quảng Tín
235. Quảng Tín
236. Quảng Tín
237. Quảng Tín
238. Quảng Tín
239. Quảng Tín
240. Quảng Tín
241. Quảng Tín
242. Quảng Tín
243. Quảng Tín
244. Quảng Tín
245. Quảng Tín
246. Quảng Tín
247. Quảng Tín
248. Quảng Tín
249. Quảng Tín
250. Quảng Tín
251. Quảng Tín
252. Quảng Tín
253. Quảng Tín
254. Quảng Tín
255. Quảng Tín
256. Quảng Tín
257. Quảng Tín
258. Quảng Tín
259. Quảng Tín
260. Quảng Tín
261. Quảng Tín
262. Quảng Tín
263. Quảng Tín
264. Quảng Tín
265. Quảng Tín
266. Quảng Tín
267. Quảng Tín
268. Quảng Tín
269. Quảng Tín
270. Quảng Tín
271. Quảng Tín
272. Quảng Tín
273. Quảng Tín
274. Quảng Tín
275. Quảng Tín
276. Quảng Tín
277. Quảng Tín
278. Quảng Tín
279. Quảng Tín
280. Quảng Tín
281. Quảng Tín
282. Quảng Tín
283. Quảng Tín
284. Quảng Tín
285. Quảng Tín
286. Quảng Tín
287. Quảng Tín
288. Quảng Tín
289. Quảng Tín
290. Quảng Tín
291. Quảng Tín
292. Quảng Tín
293. Quảng Tín
294. Quảng Tín
295. Quảng Tín
296. Quảng Tín
297. Quảng Tín
298. Quảng Tín
299. Quảng Tín
300. Quảng Tín
301. Quảng Tín
302. Quảng Tín
303. Quảng Tín
304. Quảng Tín
305. Quảng Tín
306. Quảng Tín
307. Quảng Tín
308. Quảng Tín
309. Quảng Tín
310. Quảng Tín
311. Quảng Tín
312. Quảng Tín
313. Quảng Tín
314. Quảng Tín
315. Quảng Tín
316. Quảng Tín
317. Quảng Tín
318. Quảng Tín
319. Quảng Tín
320. Quảng Tín
321. Quảng Tín
322. Quảng Tín
323. Quảng Tín
324. Quảng Tín
325. Quảng Tín
326. Quảng Tín
327. Quảng Tín
328. Quảng Tín
329. Quảng Tín
330. Quảng Tín
331. Quảng Tín
332. Quảng Tín
333. Quảng Tín
334. Quảng Tín
335. Quảng Tín
336. Quảng Tín
337. Quảng Tín
338. Quảng Tín
339. Quảng Tín
340. Quảng Tín
341. Quảng Tín
342. Quảng Tín
343. Quảng Tín
344. Quảng Tín
345. Quảng Tín
346. Quảng Tín
347. Quảng Tín
348. Quảng Tín
349. Quảng Tín
350. Quảng Tín
351. Quảng Tín
352. Quảng Tín
353. Quảng Tín
354. Quảng Tín
355. Quảng Tín
356. Quảng Tín
357. Quảng Tín
358. Quảng Tín
359. Quảng Tín
360. Quảng Tín
361. Quảng Tín
362. Quảng Tín
363. Quảng Tín
364. Quảng Tín
365. Quảng Tín
366. Quảng Tín
367. Quảng Tín
368. Quảng Tín
369. Quảng Tín
370. Quảng Tín
371. Quảng Tín
372. Quảng Tín
373. Quảng Tín
374. Quảng Tín
375. Quảng Tín
376. Quảng Tín
377. Quảng Tín
378. Quảng Tín
379. Quảng Tín
380. Quảng Tín
381. Quảng Tín
382. Quảng Tín
383. Quảng Tín
384. Quảng Tín
385. Quảng Tín
386. Quảng Tín
387. Quảng Tín
388. Quảng Tín
389. Quảng Tín
390. Quảng Tín
391. Quảng Tín
392. Quảng Tín
393. Quảng Tín
394. Quảng Tín
395. Quảng Tín
396. Quảng Tín
397. Quảng Tín
398. Quảng Tín
399. Quảng Tín
400. Quảng Tín
401. Quảng Tín
402. Quảng Tín
403. Quảng Tín
404. Quảng Tín
405. Quảng Tín
406. Quảng Tín
407. Quảng Tín
408. Quảng Tín
409. Quảng Tín
410. Quảng Tín
411. Quảng Tín
412. Quảng Tín
413. Quảng Tín
414. Quảng Tín
415. Quảng Tín
416. Quảng Tín
417. Quảng Tín
418. Quảng Tín
419. Quảng Tín
420. Quảng Tín
421. Quảng Tín
422. Quảng Tín
423. Quảng Tín
424. Quảng Tín
425. Quảng Tín
426. Quảng Tín
427. Quảng Tín
428. Quảng Tín
429. Quảng Tín
430. Quảng Tín
431. Quảng Tín
432. Quảng Tín
433. Quảng Tín
434. Quảng Tín
435. Quảng Tín
436. Quảng Tín
437. Quảng Tín
438. Quảng Tín
439. Quảng Tín
440. Quảng Tín
441. Quảng Tín
442. Quảng Tín
443. Quảng Tín
444. Quảng Tín
445. Quảng Tín
446. Quảng Tín
447. Quảng Tín
448. Quảng Tín
449. Quảng Tín
450. Quảng Tín
451. Quảng Tín
452. Quảng Tín
453. Quảng Tín
454. Quảng Tín
455. Quảng Tín
456. Quảng Tín
457. Quảng Tín
458. Quảng Tín
459. Quảng Tín
460. Quảng Tín
461. Quảng Tín
462. Quảng Tín
463. Quảng Tín
464. Quảng Tín
465. Quảng Tín
466. Quảng Tín
467. Quảng Tín
468. Quảng Tín
469. Quảng Tín
470. Quảng Tín
471. Quảng Tín
472. Quảng Tín
473. Quảng Tín
474. Quảng Tín
475. Quảng Tín
476. Quảng Tín
477. Quảng Tín
478. Quảng Tín
479. Quảng Tín
480. Quảng Tín
481. Quảng Tín
482. Quảng Tín
483. Quảng Tín
484. Quảng Tín
485. Quảng Tín
486. Quảng Tín
487. Quảng Tín
488. Quảng Tín
489. Quảng Tín
490. Quảng Tín
491. Quảng Tín
492. Quảng Tín
493. Quảng Tín
494. Quảng Tín
495. Quảng Tín
496. Quảng Tín
497. Quảng Tín
498. Quảng Tín
499. Quảng Tín
500. Quảng Tín
501. Quảng Tín
502. Quảng Tín
503. Quảng Tín
504. Quảng Tín
505. Quảng Tín
506. Quảng Tín
507. Quảng Tín
508. Quảng Tín
509. Quảng Tín
510. Quảng Tín
511. Quảng Tín
512. Quảng Tín
513. Quảng Tín
514. Quảng Tín
515. Quảng Tín
516. Quảng Tín
517. Quảng Tín
518. Quảng Tín
519. Quảng Tín
520. Quảng Tín
521. Quảng Tín
522. Quảng Tín
523. Quảng Tín
524. Quảng Tín
525. Quảng Tín
526. Quảng Tín
527. Quảng Tín
528. Quảng Tín
529. Quảng Tín
530. Quảng Tín
531. Quảng Tín
532. Quảng Tín
533. Quảng Tín
534. Quảng Tín
535. Quảng Tín
536. Quảng Tín
537. Quảng Tín
538. Quảng Tín
539. Quảng Tín
540. Quảng Tín
541. Quảng Tín
542. Quảng Tín
543. Quảng Tín
544. Quảng Tín
545. Quảng Tín
546. Quảng Tín
547. Quảng Tín
548. Quảng Tín
549. Quảng Tín
550. Quảng Tín
551. Quảng Tín
552. Quảng Tín
553. Quảng Tín
554. Quảng Tín
555. Quảng Tín
556. Quảng Tín
557. Quảng Tín
558. Quảng Tín
559. Quảng Tín
560. Quảng Tín
561. Quảng Tín
562. Quảng Tín
563. Quảng Tín
564. Quảng Tín
565. Quảng Tín
566. Quảng Tín
567. Quảng Tín
568. Quảng Tín
569. Quảng Tín
570. Quảng Tín
571. Quảng Tín
572. Quảng Tín
573. Quảng Tín
574. Quảng Tín
575. Quảng Tín
576. Quảng Tín
577. Quảng Tín
578. Quảng Tín
579. Quảng Tín
580. Quảng Tín
581. Quảng Tín
582. Quảng Tín
583. Quảng Tín
584. Quảng Tín
585. Quảng Tín
586. Quảng Tín
587. Quảng Tín
588. Quảng Tín
589. Quảng Tín
590. Quảng Tín
591. Quảng Tín
592. Quảng Tín
593. Quảng Tín
594. Quảng Tín
595. Quảng Tín
596. Quảng Tín
597. Quảng Tín
598. Quảng Tín
599. Quảng Tín
600. Quảng Tín
601. Quảng Tín
602. Quảng Tín
603. Quảng Tín
604. Quảng Tín
605. Quảng Tín
606. Quảng Tín
607. Quảng Tín
608. Quảng Tín
609. Quảng Tín
610. Quảng Tín
611. Quảng Tín
612. Quảng Tín
613. Quảng Tín
614. Quảng Tín
615. Quảng Tín
616. Quảng Tín
617. Quảng Tín
618. Quảng Tín
619. Quảng Tín
620. Quảng Tín
621. Quảng Tín
622. Quảng Tín
623. Quảng Tín
624. Quảng Tín
625. Quảng Tín
626. Quảng Tín
627. Quảng Tín
628. Quảng Tín
629. Quảng Tín
630. Quảng Tín
631. Quảng Tín
632. Quảng Tín
633. Quảng Tín
634. Quảng Tín
635. Quảng Tín
636. Quảng Tín
637. Quảng Tín
638. Quảng Tín
639. Quảng Tín
640. Quảng Tín
641. Quảng Tín
642. Quảng Tín
643. Quảng Tín
644. Quảng Tín
645. Quảng Tín
646. Quảng Tín
647. Quảng Tín
648. Quảng Tín
649. Quảng Tín
650. Quảng Tín
651. Quảng Tín
652. Quảng Tín
653. Quảng Tín
654. Quảng Tín
655. Quảng Tín
656. Quảng Tín
657. Quảng Tín
658. Quảng Tín
659. Quảng Tín
660. Quảng Tín
661. Quảng Tín
662. Quảng Tín
663. Quảng Tín
664. Quảng Tín
665. Quảng Tín
666. Quảng Tín
667. Quảng Tín
668. Quảng Tín
669. Quảng Tín
670. Quảng Tín
671. Quảng Tín
672. Quảng Tín
673. Quảng Tín
674. Quảng Tín
675. Quảng Tín
676. Quảng Tín
677. Quảng Tín
678. Quảng Tín
679. Quảng Tín
680. Quảng Tín
681. Quảng Tín
682. Quảng Tín
683. Quảng Tín
684. Quảng Tín
685. Quảng Tín
686. Quảng Tín
687. Quảng Tín
688. Quảng Tín
689. Quảng Tín
690. Quảng Tín
691. Quảng Tín
692. Quảng Tín
693. Quảng Tín
694. Quảng Tín
695. Quảng Tín
696. Quảng Tín
697. Quảng Tín
698. Quảng Tín
699. Quảng Tín
700. Quảng Tín
701. Quảng Tín
702. Quảng Tín
703. Quảng Tín
704. Quảng Tín
705. Quảng Tín
706. Quảng Tín
707. Quảng Tín
708. Quảng Tín
709. Quảng Tín
710. Quảng Tín
711. Quảng Tín
712. Quảng Tín
713. Quảng Tín
714. Quảng Tín
715. Quảng Tín
716. Quảng Tín
717. Quảng Tín
718. Quảng Tín
719. Quảng Tín
720. Quảng Tín
721. Quảng Tín
722. Quảng Tín
723. Quảng Tín
724. Quảng Tín
725. Quảng Tín
726. Quảng Tín
727. Quảng Tín
728. Quảng Tín
729. Quảng Tín
730. Quảng Tín
731. Quảng Tín
732. Quảng Tín
733. Quảng Tín
734. Quảng Tín
735. Quảng Tín
736. Quảng Tín
737. Quảng Tín
738. Quảng Tín
739. Quảng Tín
740. Quảng Tín
741. Quảng Tín
742. Quảng Tín
743. Quảng Tín
744. Quảng Tín
745. Quảng Tín
746. Quảng Tín
747. Quảng Tín
748. Quảng Tín
749. Quảng Tín
750. Quảng Tín
751. Quảng Tín
752. Quảng Tín
753. Quảng Tín
754. Quảng Tín
755. Quảng Tín
756. Quảng Tín
757. Quảng Tín
758. Quảng Tín
759. Quảng Tín
760. Quảng Tín
761. Quảng Tín
762. Quảng Tín
763. Quảng Tín
764. Quảng Tín
765. Quảng Tín
766. Quảng Tín
767. Quảng Tín
768. Quảng Tín
769. Quảng Tín
770. Quảng Tín
771. Quảng Tín
772. Quảng Tín
773. Quảng Tín
774. Quảng Tín
775. Quảng Tín
776. Quảng Tín
777. Quảng Tín
778. Quảng Tín
779. Quảng Tín
780. Quảng Tín
781. Quảng Tín
782. Quảng Tín
783. Quảng Tín
784. Quảng Tín
785. Quảng Tín
786. Quảng Tín
787. Quảng Tín
788. Quảng Tín
789. Quảng Tín
790. Quảng Tín
791. Quảng Tín
792. Quảng Tín
793. Quảng Tín
794. Quảng Tín
795. Quảng Tín
796. Quảng Tín
797. Quảng Tín
798. Quảng Tín
799. Quảng Tín
800. Quảng Tín
801. Quảng Tín
802. Quảng Tín
803. Quảng Tín
804. Quảng Tín
805. Quảng Tín
806. Quảng Tín
807. Quảng Tín
808. Quảng Tín
809. Quảng Tín
810. Quảng Tín
811. Quảng Tín
812. Quảng Tín
813. Quảng Tín
814. Quảng Tín
815. Quảng Tín
816. Quảng Tín
817. Quảng Tín
818. Quảng Tín
819. Quảng Tín
820. Quảng Tín
821. Quảng Tín
822. Quảng Tín
823. Quảng Tín
824. Quảng Tín
825. Quảng Tín
826. Quảng Tín
827. Quảng Tín
828. Quảng Tín
829. Quảng Tín
830. Quảng Tín
831. Quảng Tín
832. Quảng Tín
833. Quảng Tín
834. Quảng Tín
835. Quảng Tín
836. Quảng Tín
837. Quảng Tín
838. Quảng Tín
839. Quảng Tín
840. Quảng Tín
841. Quảng Tín
842. Quảng Tín
843. Quảng Tín
844. Quảng Tín
845. Quảng Tín
846. Quảng Tín
847. Quảng Tín
848. Quảng Tín
849. Quảng Tín
850. Quảng Tín
851. Quảng Tín
852. Quảng Tín
853. Quảng Tín
854. Quảng Tín
855. Quảng Tín
856. Quảng Tín
857. Quảng Tín
858. Quảng Tín
859. Quảng Tín
860. Quảng Tín
861. Quảng Tín
862. Quảng Tín
863. Quảng Tín
864. Quảng Tín
865. Quảng Tín
866. Quảng Tín
867. Quảng Tín
868. Quảng Tín
869. Quảng Tín
870. Quảng Tín
871. Quảng Tín
872. Quảng Tín
873. Quảng Tín
874. Quảng Tín
875. Quảng Tín
876. Quảng Tín
877. Quảng Tín
878. Quảng Tín
879. Quảng Tín
880. Quảng Tín
881. Quảng Tín
882. Quảng Tín
883. Quảng Tín
884. Quảng Tín
885. Quảng Tín
886. Quảng Tín
887. Quảng Tín
888. Quảng Tín
889. Quảng Tín
890. Quảng Tín
891. Quảng Tín
892. Quảng Tín
893. Quảng Tín
894. Quảng Tín
895. Quảng Tín
896. Quảng Tín
897. Quảng Tín
898. Quảng Tín
899. Quảng Tín
900. Quảng Tín
901. Quảng Tín
902. Quảng Tín
903. Quảng Tín
904. Quảng Tín
905. Quảng Tín
906. Quảng Tín
907. Quảng Tín
908. Quảng Tín
909. Quảng Tín
910. Quảng Tín
911. Quảng Tín
912. Quảng Tín
913. Quảng Tín
914. Quảng Tín
915. Quảng Tín
916. Quảng Tín
917. Quảng Tín
918. Quảng Tín
919. Quảng Tín
920. Quảng Tín
921. Quảng Tín
922. Quảng Tín
923. Quảng Tín
924. Quảng Tín
925. Quảng Tín
926. Quảng Tín
927. Quảng Tín
928. Quảng Tín
929. Quảng Tín
930. Quảng Tín
931. Quảng Tín
932. Quảng Tín
933. Quảng Tín
934. Quảng Tín
935. Quảng Tín
936. Quảng Tín
937. Quảng Tín
938. Quảng Tín
939. Quảng Tín
940. Quảng Tín
941. Quảng Tín
942. Quảng Tín
943. Quảng Tín
944. Quảng Tín
945. Quảng Tín
946. Quảng Tín
947. Quảng Tín
948. Quảng Tín
949. Quảng Tín
950. Quảng Tín
951. Quảng Tín
952. Quảng Tín
953. Quảng Tín
954. Quảng Tín
955. Quảng Tín
956. Quảng Tín
957. Quảng Tín
958. Quảng Tín
959. Quảng Tín
960. Quảng Tín
961. Quảng Tín
962. Quảng Tín
963. Quảng Tín
964. Quảng Tín
965. Quảng Tín
966. Quảng Tín
967. Quảng Tín
968. Quảng Tín
969. Quảng Tín
970. Quảng Tín
971. Quảng Tín
972. Quảng Tín
973. Quảng Tín
974. Quảng Tín
975. Quảng Tín
976. Quảng Tín
977. Quảng Tín
978. Quảng Tín
979. Quảng Tín
980. Quảng Tín
981. Quảng Tín
982. Quảng Tín
983. Quảng Tín
984. Quảng Tín
985. Quảng Tín
986. Quảng Tín
987. Quảng Tín
988. Quảng Tín
989. Quảng Tín
990. Quảng Tín
991. Quảng Tín
992. Quảng Tín
993. Quảng Tín
994. Quảng Tín
995. Quảng Tín
996. Quảng Tín
997. Quảng Tín
998. Quảng Tín
999. Quảng Tín
1000. Quảng Tín

GUIDE TO NUMBERED FEATURES
BẢNG CHỈ DẪN CÁC KIẾN TRÚC

MAJOR COMMERCIAL AND INDUSTRIAL BUILDINGS
CƠ SỞ THƯƠNG MẠI VÀ KỸ NGHỆ

Number / Chỉ Số	Grid Reference / Ô Vuông Tham Khảo	Name / Tên
1	865097	Bia (with drink plant)
2	877122	Chợ (market)
3	938129	Chợ Bình Thủy (Bình Thủy Market)
4	862103	Chợ Cái Khế (Cái Khế Market)
5	838057	Chợ Cái Răng (Cái Răng Market)
6	860086	Chợ Cần Thơ (Cần Thơ Market)
7	865102	Chợ Gia Bình (market of military housing area)
8	858099	Cinéma (Hotel)
9	866072	Đài Phát Thanh (radio station)
10	866087	Đài Phát Thanh (radio station)
11	838175	Kho DầuSOPSSO(Storage Plant)
12	829063	Kho XăngSOPSSO(Storage Plant)
13	838106	Kho Xăng Shell (Shell Storage Plant)
14	881113	Lò Gạch (brick yard)
15	869097	Lò Gạch Hòa Bình (Hòa Bình Brickyard)
16	870086	Lò Tương Hữu Hưng Long (Hữu Hưng Long Soja Sauce Factory)
17	826057	Nhà Máy Xay Lúa Công Thành (Công Thành Rice Factory)
18	820059	Nhà Máy Xay Lúa Đại Đơ (Đại Đơ Rice Factory)
19	838061	Nhà Máy Xay Lúa Hữu Giang (Hữu Giang Rice Factory)
20	877131	Nhà Máy Xay Lúa Hoàn Thành Xưa nay (Hoàn Thành Kwang Rice Factory)
21	821054	Nhà Máy Xay Lúa Nam Hưng (Nam Hưng Rice Factory)
22	820057	Nhà Máy Xay Lúa Nam Thành (Nam Thành Rice Factory)
23	828126	Nhà Máy Xay Lúa Nghĩa Hưng (Nghĩa Hưng Rice Factory)
24	820058	Nhà Máy Xay Lúa Nguyên Phong (Nguyên Phong Rice Factory)
25	820056	Nhà Máy Xay Lúa Phong Bình (Phong Bình Rice Factory)
26	875123	Nhà Máy Xay Lúa Thuận Thảo (Thuận Thảo Rice Factory)
27	820122	Nhà Máy Xay Lúa Tín Thành (Tín Thành Rice Factory)
28	832113	Pacific Architects & Engineers Inc.
29	867086	Tôn Nghĩa Ngân Hàng (Tôn Nghĩa Bank)
30	863080	Trại Cưa Quảng Ninh Ký (Quảng Ninh Lợi Saw-Mill)
31	866081	Trại Cưa Quảng Thành Long (Thành Long Saw-Mill)
32	867083	Trại Cưa Thái Bình (Thái Bình Saw-Mill)
33	866088	Ngân Hàng Thương Tín (Việt Nam Commercial Bank)
34	856108	Xưởng Hoàn Mỹ (Fish Sauce Factory)
35	875087	Xưởng Hồng Quả Hương (Quả Hương Fish Sauce Factory)
36	872136	Xưởng Nước Mắm Thủy Mộc (Thủy Mộc Fish Sauce Factory)

MAJOR EDUCATIONAL AND RELIGIOUS BUILDINGS
CƠ SỞ HỌC CHÁNH VÀ TÔN GIÁO

Number	Grid Reference	Name
51	829132	Chùa (pagoda)
52	874086	Chùa Ba Cô (Ba Cô Pagoda)
53	833102	Chùa Cao Đài (Cao Đài Pagoda)
54	843120	Chùa Hồi (Linh Hồi) (Linh Pagoda)
55	865082	Chùa Khánh Quang (Khánh Quang Pagoda)
56	865084	Chùa Ông Bổn (Ông Bổn Pagoda)
57	869090	Chùa Quan Thánh Đế Quân (Quan Thánh Đế Quân Pagoda)
58	818141	Chùa Thống Nhứt (Thống Nhứt Pagoda)
59	824086	Chủng Viện & Thánh Đức (Second-Ranked Saint Gỗy Redemptorist Monastery)
60	841119	Cơ Sở Văn Hóa Xã Hội (Tuyên Úy Công Giáo Q.Đ. &Institutional and social office&Ath Corps Catholic Chaplaincy)
61	854082	Cơ Sở Mục Hội (Tin Lành)(social office)(Protestant)
62	864088	Hội Phật Học Nam Việt(South Vietnam Buddhist Association)
63	866106	Kiến Quốc Tự (Kiến Quốc Pagoda)
64	825126	Kim Liên Tự (Kim Liên Pagoda)
65	833107	Linh Bửu Tự (Linh Bửu Pagoda)
66	839096	Miếu (small temple)
67	815142	Nhà Thờ (church)
68	880120	Nhà Thờ (church)
69	844096	Nhà Thờ (church)
70	845101	Nhà Thờ (church)
71	858103	Nhà Thờ An Hội (An Hội Church)
72	865082	Nhà Thờ Chánh Tòa (cathedral)
73	833066	Nhà Thờ Ông Hàn (Ông Hàn Church)
74	855084	Nhà Thờ Thanh Sương (Thanh Tương Church)
75	834101	Nhà Thờ Thới Hòa (Thới Hòa Church)
76	837056	Nhà Thờ Tin Lành (protestant church)
77	871083	Quan Nguyên Tự (Quan Nguyên Pagoda)
78	846104	Sở Tuyên Úy Tin Lành (protestant chaplaincy)
79	837134	Thánh Thất Cao Đài (Cao Đài Pagoda)
80	862087	Thánh Thất Cao Đài (Cao Đài Pagoda)
81	832092	Thiền Quang Hệ Tự (Thiền Quang Hoa Pagoda)
82	857089	Thới Long Cổ Tự (Thới Long Pagoda)
83	860092	Tòa Giám Mục (Archbishop Residence)
84	850093	Tương Mục (school)
85	864093	Trường Bồi Dưỡng Thanh Giáo (Phan Thanh Giản High School)
86	839120	Trường Cảnh Sát Quốc Gia (Cần Thơ Tactical School)
87	865093	Trường Nam Tiểu Mục (boys primary school)
88	864091	Trường Nữ Trung Học Bình Thủy Đoàn (Bình Thủy Đoàn Girls High School)
89	878121	Trường Tiểu Học Bình Kiều (Bình Kiều Primary School)
90	879120	Trường Tiểu Học Bình Phú (Bình Phú Primary School)
91	837141	Trường Tiểu Học Bình Tuyên (Bình Tuyên Primary School)
92	823124	Trường Tiểu Học Công Đồng Bình Lợi (Bình Lợi Collective Primary School)
93	839131	Trường Tiểu Học Công Đồng Bình Thủy (Bình Thủy Collective Primary School)
94	880130	Trường Tiểu Học Công Đồng Cái Lăng (Cái Lăng Collective Primary School)
95	837097	Trường Tiểu